

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2716	Các đường, đoạn đường chính trong KDC Triều, KDC Nội, KDC Giang Thượng, KDC Giang Hạ, KDC Kỹ Sơn Dưới, KDC Kỹ Sơn Trên	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.100	1.600	1.300	1.600	1.300	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2717	Các đường, đoạn đường chính còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.700	1.300	1.100	1.400	1.200	1.000	865	1.200	1.100	900	850
40	PHƯỜNG KINH MÔN														
2718	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Phụ Sơn II	Đường Mạc Toàn	40.000	15.100	7.600	6.000	14.000	5.285	2.660	2.100	10.000	3.775	1.900	1.500
2719	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Phụ Sơn II	Đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp phường Hiệp Sơn cũ	32.000	13.200	6.700	5.300	11.200	4.620	2.345	1.855	8.000	3.300	1.675	1.325
2720	Đường Trần Liễu	Cầu Tây (KDC Phụ Sơn)	Chân cầu Hiệp Thượng	32.000	14.200	7.000	5.600	11.200	4.970	2.450	1.960	8.000	3.550	1.750	1.400
2721	Đường Trần Liễu	KDC Thành Công Vườn Đào	Giáp KDC Phụ Sơn	28.000	13.700	6.800	5.500	9.800	4.795	2.380	1.925	7.000	3.425	1.700	1.375
2722	Đường Trần Liễu	Chân cầu An Thái	Giáp thửa đất ông Gặp thửa số 2, tờ BĐ 35)	25.000	12.600	6.300	5.000	8.750	4.410	2.205	1.750	6.250	3.150	1.575	1.250
2723	Đường Nguyễn Đại Năng	Ngã tư trụ sở Công an phường Kinh Môn	Hết Khu dân cư phía Nam	35.000	12.600	6.300	5.000	12.250	4.410	2.205	1.750	8.750	3.150	1.575	1.250
2724	Đường Nguyễn Đại Năng	Tiếp giáp Khu dân cư phía Nam	Giáp phường Nguyễn Đại Năng	22.000	11.000	5.500	4.400	7.700	3.850	1.925	1.540	5.500	2.750	1.375	1.100
2725	Đường Thanh Niên	Giáp cây xăng Hiệp An	Giáp Ngã tư trụ sở Công an phường Kinh Môn	34.200	13.700	6.800	5.500	11.970	4.795	2.380	1.925	8.550	3.425	1.700	1.375
2726	Đường Thanh Niên	Ngã tư trụ sở Công an phường Kinh Môn	Giáp phường Nguyễn Đại Năng	29.700	11.900	5.900	4.800	10.395	4.165	2.065	1.680	7.425	2.975	1.475	1.200
2727	Đường Mạc Toàn	Đường Trần Hưng Đạo	KDC Thành Công Vườn Đào	30.000	12.600	6.300	5.000	10.500	4.410	2.205	1.750	7.500	3.150	1.575	1.250
2728	Phố Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	Hết chợ Kinh Môn	25.000	12.500	6.300	5.000	8.750	4.375	2.205	1.750	6.250	3.125	1.575	1.250
2729	Phố Quang Trung	Đoạn còn lại		11.000	7.500	3.800	3.000	3.300	2.250	1.500	900	2.750	1.875	1.140	880
2730	Phố Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	Hết chợ Kinh Môn	25.000	12.500	6.250	5.000	8.750	4.375	2.188	1.750	6.250	3.125	1.563	1.250
2731	Phố Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		11.000	7.500	3.800	3.000	3.300	2.250	1.500	900	2.750	1.875	1.140	880
2732	Phố Thái Bình	Đường ngang từ phố Quang Trung	Phố Nguyễn Trãi	22.000	11.000	5.500	4.400	7.700	3.850	1.925	1.540	5.500	2.750	1.375	1.100
2733	Các phố Hòa Bình, Phạm Sư Mạnh, Hữu Nghị, An Ninh	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880
2734	Phố Bạch Đằng	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880
2735	Phố Hải Đông	Đường Nguyễn Trãi	Hết nhà ông Tích	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2736	Đường đi vào Trụ sở UBND phường Kinh Môn	Đường Trần Hưng Đạo	Trụ sở UBND phường	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880
2737	Phố Giáp Sơn	Phố Quang Trung	Hết trường Tiểu học TT Kinh Môn	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880
2738	Phố Giáp Sơn (đoạn cắt qua công đường bậc thang Trụ sở UBND huyện Kinh Môn cũ)	Phố Quang Trung	Giáp phố Nguyễn Trãi (đoạn cắt qua công đường bậc thang Trụ sở UBND huyện Kinh Môn cũ)	8.400	4.200	2.100	1.700	2.520	1.260	1.100	865	2.100	1.200	1.000	850
2739	Đường ngang từ phố Quang Trung đến sông Kinh Thầy	Hiệu sách và nhà ông Đăng	Sông Kinh Thầy	8.400	4.200	2.100	1.700	2.520	1.260	1.100	865	2.100	1.200	1.000	850
2740	Phố Quyết Tiến	Đầu đường	Cuối đường	7.700	3.900	1.900	1.500	2.310	1.400	1.100	865	1.925	1.200	1.000	850
2741	Đường khu Bến Gác	Giáp nhà ông Tích	Đò dọc (Bến Gác)	7.700	3.900	1.900	1.500	2.310	1.400	1.100	865	1.925	1.200	1.000	850
2742	Phố Hoàng Ngân (Đường khu dân cư mới Phường Hiệp An (Sau chợ Kinh Môn) mặt cắt đường $\geq$ 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	3.600	2.900	4.200	2.160	1.620	1.305	3.000	1.800	1.440	1.160
2743	Phố Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	12.000	4.800	2.400	1.900	3.600	2.000	1.300	860	3.000	1.920	1.200	850
2744	Phố Anh Dũng	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2745	Phố Lê Lợi	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2746	Phố Nguyễn Thị Khả	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2747	Phố Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2748	Phố Thượng Trang	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2749	Phố Đô Lương	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2750	Phố Thái Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2751	Phố Bắc Sơn	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2752	Phố Kinh Thầy	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2753	Phố Ngư Uyên	Trạm Biên Thê (Thửa số 21, tờ BĐDC số 40)	Thửa đất ông Lượm (KDC Ngư Uyên) (Thửa số 428, tờ BĐDC số 40)	10.000	5.500	2.800	2.200	3.500	2.200	1.120	880	2.500	1.375	1.000	850
2754	Phố Ngư Uyên	Giáp đất ông Lượm (Thửa số 428, tờ BĐDC số 40)	Giáp đất ông Hùy (Thửa số 48, tờ BĐDC số 46) (KDC Ngư Uyên)	8.000	4.200	2.100	1.700	2.800	2.100	1.500	1.000	2.000	1.890	1.400	900
2755	Phố Phạm Luận	Giáp đất ông Hòe (Thửa số 01, tờ BĐDC số 39)	Giáp đất ông Luyến (Thửa số 651, tờ BĐDC số 40) (KDC Ngư Uyên)	10.000	5.500	2.800	2.200	3.500	2.200	1.120	880	2.500	1.375	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2756	Phố Phạm Luận	Giáp đất ông Mạnh (Thửa số 624, tờ BĐDC số 40) (KDC Ngư Uyên)	Hết khu dân cư sau Lăng họ Phạm	8.000	4.200	2.100	1.700	2.800	2.100	1.500	1.000	2.000	1.890	1.400	900
2757	Phố Long Tiến	Thửa đất ông Biên (Thửa số 08, tờ BĐDC số 35) (KDC Ngư Uyên)	Thửa đất ông Long (Thửa số 09, tờ BĐDC số 36) (KDC Ngư Uyên)	10.000	5.500	2.800	2.200	3.500	2.200	1.120	880	2.500	1.375	1.000	850
2758	Phố Độc Lập	Thửa đất ông Phao (Thửa số 83, tờ BĐDC số 43)	Thửa đất ông Than (Thửa số 01, tờ BĐDC số 37) (KDC Duẩn Khê)	6.000	2.400	1.200	1000	2.100	1.300	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2759	Phố Đông Khê	Giáp đất ông Luyện (Thửa số 354, tờ BĐDC số 43)	Thửa đất ông Thoa (Thửa số 13, tờ BĐDC số 44) (KDC Duẩn Khê)	6.000	2.400	1.200	1000	2.100	1.300	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2760	Phố Chiến Thắng	Giáp đất ông Vượng (Thửa số 87, tờ BĐDC số 48) (KDC Duẩn Khê)	Thửa đất ông Khá (Thửa số 15, tờ BĐDC số 37) (KDC Duẩn Khê)	6.000	2.400	1.200	1000	2.100	1.300	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2761	Các đường trục chính trong Khu dân cư thuộc phường An Lưu cũ (mặt cắt $\geq 5\text{m}$)	Đầu đường	Cuối đường	8.400	4.200	2.100	1.700	2.940	2.100	1.500	1.000	2.520	1.890	1.400	900
2762	Các đường trục chính trong phạm vi phường An Lưu cũ (mặt cắt $< 5\text{m}$)	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.250	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2763	Các đường trục chính còn lại trong phạm vi phường Hiệp An cũ	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.600	1.300	1.100	1.400	1.300	1.100	865	1.200	1.100	950	850
2764	Tuyến đường mặt cắt từ 5m đến 9m thuộc KDC Ngư Uyên	Giáp đất ông Gặp thửa số 2, TBĐ 35	Sân vận động (thửa 112, TBĐ 12)	10.000	5.500	2.800	2.200	3.500	1.650	1.260	990	2.500	1.375	1.120	880
2765	Tuyến đường mặt cắt từ 5m đến 9m thuộc KDC Duẩn Khê	Sân vận động phường Long Xuyên cũ	Giáp đất ông Vượng (Thửa số 87, TBĐ số 48)	8.000	4.200	2.100	1.700	2.800	2.100	1.500	1.000	2.000	1.890	1.400	900
2766	Khu tái định cư Long Xuyên: Đường trục chính mặt cắt trên 16 m	Đầu đường	Cuối đường	12.000	5.800	2.900	2.300	4.200	2.610	1.305	1.035	3.000	2.320	1.160	920
2767	Khu tái định cư Long Xuyên: Đường nội bộ mặt cắt 17,5 m	Đầu đường	Cuối đường	8.500	5.500	2.800	2.200	2.975	1.650	1.260	990	2.125	1.375	1.120	880
2768	Khu tái định cư Long Xuyên: Đường nội bộ mặt cắt 11,5 m	Đầu đường	Cuối đường	6.500	4.200	2.100	1.700	2.275	2.100	1.500	1.000	1.625	1.500	1.400	900
2769	Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Các thửa đất giáp đường có mặt cắt 29m	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Mạc Toàn	24.000				8.400				6.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2770	Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Phố Hai Bà Trưng	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			
2771	Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Phố Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			
2772	Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Các thửa đất giáp đường có mặt cắt 12,5m đến 29m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2773	Các đường trong Khu tái định cư An Lưu	Đường Nguyễn Đại Năng	Phố Hoàng Ngân	23.500	11.000	5.500	4.400	8.225	3.850	1.925	1.540	5.875	2.750	1.375	1.100
2774	Các tuyến đường thuộc khu dân cư mới Phường Hiệp An (Sau chợ Kinh Môn) mặt cắt đường ≤ 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.000	5.800	2.900	2.300	5.250	2.320	1.160	920	3.750	1.450	1.000	850
2775	Các đường còn lại trong Điểm dân cư Rộc Cửa	Đầu đường	Cuối đường	12.000	5.500	2.800	2.200	4.200	2.200	1.120	880	3.000	1.375	1.000	850
2776	Các đường trong Điểm dân cư phía nam Lưu Hạ	Đầu đường	Cuối đường	15.000	5.800	2.900	2.300	5.250	2.320	1.160	920	3.750	1.450	1.000	850
2777	Các đường trong Điểm dân cư số 3, KDC Lưu Hạ	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.200	2.100	1.700	3.150	1.680	1.100	860	2.250	1.200	1.000	850
2778	Các đường trong Điểm dân cư Đầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.500	2.800	2.200	3.500	2.200	1.120	880	2.500	1.375	1.000	850
2779	Các đường trong Điểm dân cư Duẩn Khê	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.400	1.200	1000	1.750	1.100	1.000	950	1.250	1.050	950	850
2780	Điểm dân cư sau Lăng họ Phạm: Đường nội bộ mặt cắt trên 9m	Đầu đường	Cuối đường	6.000	2.400	1.200	1000	2.100	1.100	1.000	950	1.500	1.050	950	850
2781	Điểm dân cư sau Lăng họ Phạm: Đường nội bộ mặt cắt 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.400	1.200	1000	1.750	1.100	1.000	950	1.250	1.050	950	850
41	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG														
2782	Phố Cầu Tổng	Tiếp giáp địa giới hành chính phường Kinh Môn	Hết Điểm dân cư Nam Hà	20.000	8.000	4.000	3.200	7.000	3.200	1.600	1.280	6.000	2.400	1.200	960
2783	Đường Tô Hiến Thành	Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 phường Nguyễn Đại Năng	Hết nhà ông Trường (Thửa 11, tờ bản đồ 28 Nguyễn Đại Năng)	13.650	6.800	3.400	2.700	4.778	2.720	1.360	1.080	4.095	2.040	1.020	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2784	Đoạn nối giữa Phố Cầu Tổng - Đường Tô Hiến Thành	Phố Cầu Tổng	Đường Tô Hiến Thành	15.000	7.500	3.700	3.000	5.250	3.000	1.480	1.200	4.500	2.250	1.110	900
2785	Phố Đồng Tiến	Tiếp giáp Phố Cầu Tổng	Hết đất nhà Trần Văn Tuấn (thửa 301, tờ bản đồ 49 phường Nguyễn Đại Năng)	15.000	6.000	3.000	2.400	5.250	2.400	1.200	960	4.500	1.800	900	850
2786	Phố Đồng Tiến	Nhà bà Siện (thửa 253, tờ bản đồ số 49 phường Nguyễn Đại Năng)	Nhà ông Nguyễn Xuân Tuấn (thửa 2, tờ bản đồ số 50 phường Nguyễn Đại Năng)	9.000	4.500	2.200	1.800	3.150	1.800	1.100	865	2.700	1.350	900	850
2787	Phố Đông Hòa	Tiếp giáp phố Đồng Tiến	Hết đất nhà ông Trần Văn Vân (thửa 112, tờ bản đồ 3 phường Nguyễn Đại Năng)	15.000	6.000	3.000	2.400	5.250	2.400	1.200	960	4.500	1.800	900	850
2788	Phố Đông Hòa	Giáp đất nhà ông Trần Văn Vân (thửa 112, tờ bản đồ 3 phường Nguyễn Đại Năng)	Hết nhà ông Phước (thửa 370, tờ bản đồ 50 phường Nguyễn Đại Năng)	12.000	6.000	3.000	2.400	4.200	2.400	1.200	960	3.600	1.800	900	850
2789	Phố Đình	Trạm y tế phường Thái Thịnh cũ	Hết thửa nhà ông Nguyễn Trường Nhó (thửa 421, tờ bản đồ 50 phường Nguyễn Đại Năng)	12.000	6.000	3.000	2.400	4.200	2.400	1.200	960	3.600	1.800	900	850
2790	Một phần Đường ĐH 01 cũ và ĐH 01 kéo dài	Phố Đông Hòa	Đầu điểm dân cư Cầu Mo	15.000	6.000	3.000	1.500	5.250	2.400	1.200	865	4.500	1.800	900	850
2791	Một phần Đường ĐH 01 cũ và ĐH 01 kéo dài	Điểm dân cư Cầu Mo	Hết thửa đất nhà ông Trương Thanh Toàn (thửa 172, TBD 66)	17.000	6.800	3.400	2.700	5.950	2.720	1.360	1.080	5.100	2.040	1.020	850
2792	Điểm dân cư Địa Nam Lau	Trộn khu		12.000	6.000	3.000	2.400	4.200	2.400	1.200	960	3.600	1.800	900	850
2793	Phố Tổng Buồng	Đất nhà ông Nguyễn Phồn Tròn (thửa 189, tờ bản đồ 51 phường Nguyễn Đại Năng)	Hết nhà ông Trần Công Trình (thửa 8, tờ bản đồ 4 phường Nguyễn Đại Năng)	12.000	6.000	3.000	2.400	4.200	2.400	1.200	960	3.600	1.800	900	850
2794	Phố Cao Sơn	Cổng An Lưu	Hết thửa 206, tờ bản đồ 44 phường Nguyễn Đại Năng	10.500	5.200	2.600	2.080	3.675	2.080	1.040	865	3.150	1.560	900	850
2795	Phố Phú Lợi	Phố Cao Sơn	Hết nhà văn hóa KDC Sơn Khê (qua thửa đất nhà ông Vũ Hoàng Hữu (thửa 1, tờ bản đồ 52 phường Nguyễn Đại Năng)	9.000	4.500	2.200	1.800	3.150	1.800	1.100	865	2.700	1.350	900	850
2796	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Tô Hiến Thành	Hết đất nhà ông Toán (thửa 99, tờ bản đồ 62 phường Nguyễn Đại Năng)	14.000	6.800	3.400	2.700	4.900	2.720	1.360	1.080	4.200	2.040	1.020	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2797	Phố Nguyễn Du	Đất nhà ông Mau (thửa 5, tờ bản đồ 9 phường Nguyễn Đại Năng)	Nhà bà Nguyễn Thị Thoan (thửa đất số 291, tờ bản đồ số 8 phường Nguyễn Đại Năng)	14.000	6.800	3.400	2.700	4.900	2.720	1.360	1.080	4.200	2.040	1.020	850
2798	Phố Nguyễn Du	Nhà bà Nguyễn Thị Thoan (thửa đất số 291, tờ bản đồ số 8 phường Nguyễn Đại Năng)	Đường Tô Hiến Thành	17.000	8.300	4.100	3.300	5.950	3.320	1.640	1.320	5.100	2.490	1.230	860
2799	Phố Thanh Bình	Nhà bà Lê Thị Hiền (liền kề thửa 76, tờ bản đồ số 12	Hết đất nhà ông Thao (thửa 33, tờ bản đồ 12 phường Nguyễn Đại Năng)	10.500	5.100	2.500	2.000	3.675	2.040	1.400	865	3.150	1.530	1.000	850
2800	Phố Mỹ Động	Thửa 76, tờ bản đồ số 18 phường Nguyễn Đại Năng	Hết thửa 118, tờ bản đồ 32 phường Nguyễn Đại Năng)	10.500	5.100	2.600	2.000	3.675	2.040	1.040	865	3.150	1.530	1.000	850
2801	Phố Trần Quốc Tảng	Đất nhà ông Nguyễn Văn Thêm (thửa 76, tờ bản đồ số 18 phường Nguyễn Đại Năng)	Hết nhà ông Bùi Bá Úy (thửa 14, tờ bản đồ 32 phường Nguyễn Đại Năng)	7.800	3.900	2.000	1.600	2.730	1.560	1.000	865	2.340	1.170	900	850
2802	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất Điểm dân cư Nam Hà mặt cắt 11,5m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				7.000				6.000			
2803	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất Điểm dân cư Nam Hà: Các thửa đất còn lại	Đầu đường	Cuối đường	14.000				4.900				4.200			
2804	Điểm dân cư Cửa Làng: Các lô đất tiếp giáp Phố Nguyễn Du	Lô đất số 01	Hết lô đất số 23	17.000				5.950				5.100			
2805	Đường nội bộ điểm dân cư Cửa Làng (các lô đất đối diện trụ sở HĐND, UBND phường Nguyễn Đại Năng mặt cắt 21,5m)	Lô 01 (NOTM)	Lô 01 (LK03)	17.000				5.950				5.100			
2806	Đường nội bộ điểm dân cư Cửa Làng mặt cắt: 13,5m	Lô 01 (LK 01)	Hết lô đất số 01 (TĐC01)	11.500				4.025				3.450			
2807	Đường nội bộ điểm dân cư Cửa Làng mặt cắt: 11,5m	Tiếp giáp từ lô 14 (BT 01)	Hết lô đất CX	11.500				4.025				3.450			
2808	Đường nội bộ điểm dân cư Cửa Làng (đối diện khu đất nông nghiệp)	Tiếp giáp từ lô 01 (LK 03)	Hết lô đất QH bãi đỗ xe	11.500				4.025				3.450			
2809	Điểm dân cư Cửa Làng: Các lô đất tiếp giáp đường QH	Lô 01 (TĐC02)	Lô 17 (TĐC02)	11.500				4.025				3.450			

[illegible]

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2818	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	26.000	12.100	6.900	5.500	9.100	4.840	2.760	2.200	6.500	4.235	2.415	1.925
2819	Đường 389B	Cây xăng PV Oil	Nhà bà Trương Thị Biên	22.000	12.000	6.000	4.800	7.700	4.800	2.400	1.920	5.500	4.200	2.100	1.680
2820	Đường 389B	Thôn Dích Sơn	Thôn Châu Bộ	17.000	8.300	4.100	3.300	5.950	3.320	1.640	1.320	4.250	2.905	1.435	1.155
2821	Phố Huê Tri	TL 389B	Hết đình Huê Tri	17.000	8.000	4.000	3.200	5.950	3.200	1.600	1.280	4.250	2.800	1.400	1.120
2822	Phố Huê Tri	Tiếp giáp đình Huê Tri	Bến Đò Phú	8.000	4.000	2.000	1.600	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2823	Phố Thượng Sơn	Ngã tư Huê Tri	Đèo Nèo	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.600	1.800	1.440	5.400	3.150	1.575	1.260
2824	KDC Phía Đông phường An Phú	Các thửa đất giáp đường gom		25.000				8.750				6.250			
2825	KDC Phía Đông phường An Phú	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn≥ 13,5 m		15.000				5.250				3.750			
2826	KDC mới phường An Phú	Các thửa đất giáp đường gom		25.000				8.750				6.250			
2827	KDC mới phường An Phú	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn≥ 13,5 m		15.000				5.250				3.750			
2828	KDC mới phường An Phú	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn<13,5 m		8.000				2.800				2.400			
2829	Phố Thiện Nhân	Đình Huê Tri	Thửa 142 tờ bản đồ 55	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.200	870	2.100	1.300	1.100	860
2830	Phố Cổ Tân	Trường mầm non Cổ Tân (thửa số 2 tờ bản đồ 57)	Thửa 134 tờ bản đồ 63	6.500	3.300	1.600	1.300	2.275	1.320	1.200	870	1.950	1.300	1.100	860
2831	Đoạn từ Trường mầm non Cổ Tân đến hết khu dân cư phía đông phường An Phú	Trường mầm non Cổ Tân (thửa số 2 tờ bản đồ 57)	Hết thửa 143 (NV1-1) Khu dân cư phía Đông phường An Phú	7.500	3.800	1.900	1.500	2.625	1.330	1.200	865	2.250	1.300	1.100	850
2832	Phố Phương Luật	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.300	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2833	Phố An Lăng	Cổng KDC An Lăng	Ngã tư NVH KDC An Lăng	4.500	2.300	1.300	1.000	1.575	1.200	1.100	865	1.350	1.100	900	850
2834	Phố An Lăng	Ngã tư NVH KDC An Lăng	Thửa đất số 17, tờ BD số 70	3.800	2.100	1.100	980	1.330	1.200	950	865	1.140	1.100	900	850
2835	Phố Đông Hà	Giáp đường 389B	Hết Đình Đông Hà	6.800	3.400	1.700	1.400	2.380	1.500	1.200	880	2.040	1.300	1.100	860
2836	Phố Đông Hà	Giáp Đình Đồng Hà	Hết khu dân cư Đông Hà	6.800	3.400	1.700	1.400	2.380	1.500	1.200	880	2.040	1.300	1.100	860
2837	Đường DH 06	Ngã tư Thượng Quận	Cổng Vá	14.800	7.300	4.300	3.400	5.180	2.555	1.600	1.300	3.700	2.200	1.500	1.200
2838	Đường DH 06	Ngã tư Thượng Quận	Đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Phước	14.300	7.020	4.200	3.300	5.005	2.457	1.600	1.300	3.575	2.200	1.500	1.200
2839	Đường DH 06	Cổng Vá	Chân đê Quế Lĩnh	13.800	6.800	4.000	3.200	4.830	2.380	1.550	1.250	3.450	2.200	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2840	Khu dân cư mới Đồng Dồi, thôn La Xá	Trộn khu		12.100				4.235				3.025			
2841	Khu dân cư mới thôn Bản Trại	Trộn khu		5.500				1.925				1.750			
2842	Khu dân cư và Tái định cư xã Thượng Quận	Từ Cổng Vá	Cổng Cầu Di	11.000				3.850				2.750			
2843	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Đức đến nhà ông Nguyễn Văn Chuyền	Thửa 01 tờ 39	Thửa 77 tờ 47	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2844	Đường từ nhà ông Bùi Văn Nháng đến nhà ông Nguyễn Văn Viễn	Thửa 52 tờ 51	Thửa 94 tờ 45	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2845	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Ước đến nhà ông Nguyễn Hữu Bền	Thửa 76 tờ 51	Thửa 6 tờ 50	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2846	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Long đến nhà ông Nguyễn Hữu Sơn	Thửa 127 tờ 51	Thửa 53 tờ 50	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2847	Đường từ nhà ông Nguyễn Đức Tới đến cổng cầu Chùa	Thửa 200 tờ 51	Thửa 241 tờ 51	6.000	3.000	1.800	1.400	2.100	1.500	1.200	900	1.800	1.300	1.100	860
2848	Đường từ nhà bà Mai đến nhà bà Chinh	Thửa 42 tờ 52	Thửa 35 tờ 52	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2849	Đường từ nhà ông Nguyễn Bá Thiét đến nhà ông Bùi Văn Tĩnh	Thửa 230 tờ 51	Thửa 267 tờ 51	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2850	Đường từ nhà ông Khút đến nhà ông Trần Văn Ninh	Thửa 90 tờ 50	Thửa 331 tờ 49	6.000	3.000	1.800	1.400	2.100	1.500	1.200	900	1.800	1.300	1.100	860
2851	Đường từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Thần	Thửa 52 tờ 48	Thửa 96 tờ 49	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2852	Đường từ nhà ông Tám đến nhà ông Hải	Thửa 362 tờ 49	Thửa 11 tờ 44	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2853	Đường từ nhà ông Nguyễn Đức Tý đến nhà ông Phạm Công Đoàn	Thửa 87 tờ 54	Thửa 26 tờ 59	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2854	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Thiệu đến nhà ông Đỗ Văn Tiếp	Thửa 261 tờ 53	Thửa 264 tờ 54	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2855	Khu dân cư tái định cư thôn Châu Bộ	Mặt cắt đường 11.5 m gồm 33 lô: Từ Lô L1 đến lô L33		4.000				1.400				1.200			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2856	Khu dân cư tái định cư thôn Châu Bộ	Khu vực đầu giá Chùa đậu, thôn An Bộ, mặt cắt đường 5.0 m		5.000				1.750				1.500			
2857	Khu vực tái định cư thôn Đích Sơn	Mặt cắt đường 11.5 m gồm 72 lô: Từ Lô L1 đến lô L72		7.000				3.000				2.800			
2858	Khu vực tái định cư thôn Châu Bộ	Mặt cắt đường rộng 5.0 m; gồm 18 lô: Từ Lô L1 đến lô L18		4.000				1.400				1.200			
2859	Đường từ Cầu ông Hồn đến ngã tư nhà ông Đỗ Văn Vây	Thửa 23, tờ 48	Thửa 38, tờ 45	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2860	Đường từ Cổng làng thôn Châu Bộ đến Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Nhân	Ngã Tư cổng làng Châu Bộ	Thửa 12, tờ 49	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2861	Đường từ nhà ông Phạm Văn Minh đến nhà ông Đình Hồng Anh	Thửa 215, tờ 50	Thửa 2, tờ 48	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2862	Đường từ Công làng thôn An Bộ đến ngã tư nhà ông Phạm Minh Hương	Ngã tư cổng làng An Bộ	Thửa 222, tờ 55	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2863	Đường từ trạm biến thế giáp với trạm y tế đến nhà ông Vi Thế Diện	Thửa 75, tờ 60	Thửa 174, tờ 56	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2864	Đường từ nhà ông Vi Thế Diện đến nhà ông Tống Văn Luyện	Thửa 174, tờ 56	Thửa 29, tờ 56	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2865	Đường từ trạm biến thế giáp với trạm y tế đến nhà ông Nguyễn Văn Phóng	Thửa 174, tờ 56	Thửa 135, tờ 54	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2866	Đường từ cầu ông Phóng đến ngã tư giáp với sân thể thao xóm 4 (ngã tư)	Thửa 135, tờ 54	Thửa 48, tờ 07	6.000	3.000	1.800	1.400	2.100	1.500	1.200	900	1.800	1.300	1.100	860
2867	Đường từ cổng làng xuống khu vực bãi rác của thôn;	Thửa 9, tờ 59	Thửa 66, tờ 21	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2868	Đường từ Công làng thôn đến ngã tư nhà ông Trần Quang Tạo;	Thửa 339, tờ 66	Thửa 183, tờ 65	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2869	Đường từ Công làng thôn đến nhà ông Vũ Xuân Trinh;	Thửa 339, tờ 66	Thửa 11, tờ 66	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2870	Đường từ nhà ông Vũ Xuân Trinh đến cổng chùa Mảnh;	Thửa 11, tờ 66	Thửa 46, tờ 68	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2871	Đường từ nhà ông Vũ Đức Chính đến nhà ông Phạm Văn Tuyền;	Thửa 338, tờ 70	Thửa 166, tờ 69	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2872	Đường từ nhà ông Phạm Văn Tuyền đến nhà ông Trần Văn Bích	Thửa 166, tờ 69	Thửa 78, tờ 65	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2873	Đường từ Công làng thôn An Bộ đến ngã tư nhà ông Phạm Minh Hương	Ngã tư cổng làng An Bộ	Thửa 222, tờ 55	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2874	Đường từ trạm biến thế giáp với trạm y tế đến nhà ông Vi Thế Diện	Thửa 75, tờ 60	thửa 174, tờ 56	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2875	Đường từ nhà ông Vi Thế Diện đến nhà ông Tống Văn Luyến	Thửa 174, tờ 56	Thửa 29, tờ 56	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2876	Đường từ trạm biến thế giáp với trạm y tế đến nhà ông Nguyễn Văn Phóng	Thửa 174, tờ 56	Thửa 135, tờ 54	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2877	Đường từ cầu ông Phóng đến ngã tư giáp với sân thể thao xóm 4 (ngã tư)	Thửa 135, tờ 54	Thửa 48, tờ 07	6.000	3.000	1.800	1.400	2.100	1.500	1.200	900	1.800	1.300	1.100	860
2878	Đường từ cổng làng xuống khu vực bãi rác của thôn	Thửa 9, tờ 59	Thửa 66, tờ 21	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2879	Đường từ Công làng thôn đến ngã tư nhà ông Trần Quang Tạo;	Thửa 339, tờ 66	Thửa 183, tờ 65	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2880	Đường từ Cổng làng thôn đến nhà ông Vũ Xuân Trinh	Thửa 339, tờ 66	Thửa 11, tờ 66	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2881	Đường từ nhà ông Vũ Xuân Trinh đến cổng chùa Mảnh	Thửa 11, tờ 66	Thửa 46, tờ 68	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2882	Đường từ nhà ông Vũ Đức Chính đến nhà ông Phạm Văn Tuyền	Thửa 338, tờ 70	Thửa 166, tờ 69	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2883	Đường từ nhà ông Phạm Văn Tuyền đến nhà ông Trần Văn Bích	Thửa 166, tờ 69	Thửa 78, tờ 65	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2884	Các đường phố trực chính còn lại trong phạm vi TDP An Lăng, TDP Đông Hà, TDP Phương Luật, TDP Huê Tri 1, TDP Huê Tri 2, TDP Huê Tri 3, TDP Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.100	1.300	980	1.520	1.200	1.100	865	1.140	1.100	900	850
2885	Các đường trực chính còn lại trên địa bàn phường	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.500	1.200	950	1.500	1.200	950	865	1.100	1.000	900	850
43	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ														
2886	Đường Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	2.500	2.000	5.000	3.000	1.500	1.200
2887	Trục đường chính TDP Vĩnh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2888	Khu vực tái định cư tổ dân phố Vĩnh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	5.000	4.000	3.000	2.400	1.750	1.400	1.200	960	1.500	1.100	900	850
2889	Trục đường chính TDP Lê Xá	Ngã ba Ban Chi huy quân sự phường Bắc An Phụ	Nhà ông Vũ Văn Bình tổ dân phố Lê Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2890	Trục đường chính TDP Lê Xá	Nhà ông Ngô Doãn Thư (Thẩm)- tổ dân phố Lê Xá	Nhà bà Nguyễn Thị Vân tổ dân phố Lê Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2891	Trục đường chính TDP Lê Xá	Nhà ông Nguyễn Văn Long (Huê) tổ dân phố Lê Xá	Vòng qua đình Lê Xá đến nhà ông Ninh Văn Nam (Nhưng) tổ dân phố Lê Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2892	Trục đường chính TDP Nội Hợp	Nhà ông Nguyễn Minh Trọng, ông Phạm Văn Cảnh, tổ dân phố Nội Hợp	Nhà ông Phạm Văn Biển tổ dân phố Nội Hợp	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2893	Trục đường chính TDP Ninh Xá	Đầu cầu Ninh Xá (nhà ông Lê Quang Được)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn tổ dân phố Ninh Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2894	Trục đường chính TDP Ninh Xá	Nhà ông Nguyễn Văn Diện tổ dân phố Ninh Xá	Nhà ông Lê Văn Định tổ dân phố Ninh Xá (Đường đi ra bến dò An Bài)	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2895	Khu đấu giá Vườn Tâm 26/26 lô	Trộn khu		3.000				1.050				900			
2896	Trục đường chính tdp Tiên Xá	Bà Vũ Văn Mao tổ dân phố Tiên Xá	Nhà ông Vũ Văn Định (Thuấn) tổ dân phố Tiên Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2897	Đường dẫn Cầu Triều thuộc tổ dân phố Trại Lộ, Đại Uyên	Đầu đường	Cuối đường	19.500	13.000	6.500	5.200	6.825	4.550	2.275	1.820	4.875	3.900	1.950	1.560
2898	Trục đường chính TDP Trại Lộ	Nhà ông Sự	Nhà ông Sơn (cổng chùa)	7.200	5.900	3.300	2.600	2.520	2.065	1.155	910	2.160	1.770	990	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2899	Trục đường chính TDP Trại Lộ	Nhà ông Khuyến	Nhà ông Hùng	7.200	5.900	3.300	2.600	2.520	2.065	1.155	910	2.160	1.770	990	850
2900	Trục đường chính TDP Trại Lộ	Nhà ông Sự	Nhà ông Bường giáp dê	7.200	5.900	3.300	2.600	2.520	2.065	1.155	910	2.160	1.770	990	850
2901	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất (Đại Uyên giáp Trại Lộ)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.900	3.300	2.600	2.520	2.065	1.155	910	2.160	1.770	990	850
2902	Trục đường chính TDP Đại Uyên	Đầu đường	Cuối đường	10.500	8.500	4.500	2.500	3.675	2.975	2.475	1.625	3.150	2.550	1.350	860
2903	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất (cửa Từ tổ dân phố Đại Uyên)	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.300	4.300	3.400	5.180	2.555	1.600	1.300	3.700	2.200	1.500	1.200
2904	Trục đường chính TDP Kim Lôi	Cổng Làng Kim Lôi	Nhà ông Ca - Trại Bơm Đồng Nổi	9.500	5.500	4.500	2.500	3.325	1.925	1.575	875	2.850	1.650	1.350	860
2905	Trục đường chính TDP Kim Lôi	Nhà ông Quý	Nhà ông Thành - Đường DH 07	9.500	5.500	4.500	2.500	3.325	1.925	1.575	875	2.850	1.650	1.350	860
2906	Đường dẫn Cầu Triều thuộc TDP Phụng Hoàng, Pháp Chế, Vũ Xá	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.500	6.300	5.000	8.750	4.375	2.205	1.750	7.500	3.750	1.890	1.500
2907	Phố Nguyễn Văn Trù	Nhà ông Tuệ	Nhà ông Vững	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2908	Tuyến phố 23-10	Nhà ông Thắng	Nhà ông Vân	7.500	3.800	1.900	1.500	2.625	1.330	1.045	975	2.250	1.140	1.000	850
2909	Các đường còn lại của Tổ Dân Phố Pháp Chế	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.300	980	1.225	1.200	1.100	865	1.050	1.000	900	850
2910	Phố Văn Minh	Nhà ông Hiền	Nhà ông Phận	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2911	Phố Đồng Xuân	Nhà ông Lập	Nhà ông Tiến	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2912	Phố Trần Quốc Tuấn	Nhà ông Hà	Nhà ông Đường	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2913	Các đường còn lại của Tổ Dân Phố Phụng Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.300	980	1.225	1.200	1.100	865	1.050	1.000	900	850
2914	Phố Đồng Bến	Nhà ông Xuân	Nhà ông Hòa	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2915	Phố Trần Nhân Tông	Nhà ông Ngừng	Nhà ông Cửu	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2916	Phố Vườn Vải	Nhà ông Nhất	Nhà ông Thọ	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2917	Phố Vũ Xá Đông	Nhà ông Nôn	Nhà ông Quý	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2918	Các đường còn lại của Tổ Dân Phố Vũ Xá	Đầu đường	Cuối đường	3.500	3.200	2.100	1.300	1300	1.200	1.100	865	1.000	980	950	850
2919	Khu dân cư đầu giá Phượng Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	8.500	4.200	2.100	1.700	2.940	2.100	1.500	1.000	2.520	1.890	1.400	900
2920	Khu dân cư đầu giá sau cây xăng giáp chợ Lữ Bạch Đằng	Ông Ngung	Ông Nụ	10.500	4.500	3.600	2.880	3.675	2.100	1.980	1.872	3.150	1.350	1.080	865
44	PHƯỜNG PHẠM SỰ MẠNH														
2921	Quốc lộ 17 B	Đầu đường	Cuối đường	31.500	14.000	7.000	5.600	11.025	4.900	2.450	1.960	7.875	3.500	1.750	1.400
2922	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Tây	Hết trường PTTH Kinh Môn II	30.000	14.000	7.000	5.600	10.500	4.900	2.450	1.960	7.500	3.500	1.750	1.400
2923	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp trường PTTH Kinh Môn II	Hết nhà nghỉ Tú Linh	23.000	11.500	5.800	4.600	8.050	4.025	2.030	1.610	5.750	2.875	1.450	1.150
2924	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà nghỉ Tú Linh	Cổng Kỳ Đầu	20.000	11.700	5.800	4.600	7.000	4.095	2.030	1.610	5.000	2.925	1.450	1.150
2925	Đường Trần Hưng Đạo	Cổng Kỳ Đầu	Cổng Quảng Trí	16.000	9.300	4.700	3.800	5.600	3.255	1.645	1.330	4.000	2.325	1.175	950
2926	Phố Kim Xuyên	Đoạn nối Tinh lộ 389	Ngã ba chợ An Sinh	17.000	8.500	4.300	3.400	5.950	2.975	1.505	1.190	4.250	2.125	1.075	850
2927	Phố Kim Xuyên	Ngã ba chợ An Sinh	Cầu cụ Tăng	14.000	7.000	3.500	2.800	4.900	2.450	1.225	980	3.500	1.750	1.050	850
2928	Phố Kim Xuyên	Cầu cụ Tăng	Bãi xe số 1	10.000	5.000	2.500	2.000	3.500	2.000	1.400	870	2.500	1.250	1.000	850
2929	Phố Dân Chủ	Ngã ba chợ An Sinh	Ngã tư đường đi phường Phạm Thái cũ	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
2930	Phố Dân Chủ	Ngã tư đường đi phường Phạm Thái cũ	Chùa Gạo	8.000	4.000	2.000	1.600	2.800	1.600	1.200	865	2.000	1.000	900	850
2931	Phố Đình Đông	Ông Phạm Bá Cơ (thửa đất số 198, tờ bản đồ số 32)	Ông Nguyễn Văn Trường (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 36)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2932	Phố Dương Nham	Ông Nguyễn Văn Thái (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 32)	Ông Nguyễn Văn Cư (thửa đất số 257, tờ bản đồ số 31)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2933	Phố Phạm Trấn	Ông Tô Sỹ Quảng (thửa đất số 208, tờ bản đồ số 31)	Ông Lê Văn Phích (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 35)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2934	Phố Kính Chủ	Ông Nguyễn Trung Hải (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 31)	Ông Phạm Mạnh Cữ (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2935	Phố Đình Tây	Ông Nguyễn Thành Hưng (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 30)	Bà Lương Thị Nga (thửa đất số 175, tờ bản đồ số 31)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2936	Phố Thái Sơn	Bà Trịnh Thị Chuyên (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 68)	Chùa Báo Ân (thửa đất số 125, tờ bản đồ số 71)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2937	Phố Đông Bắc	Ông Vũ Văn Luân (thửa đất số 225, tờ bản đồ số 68)	Ông Lê Văn Xuyên (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 67)	5.500	2.800	1.800	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2938	Phố Bờ Hồ	Ông Phạm Văn Luận (thửa đất số 267, tờ bản đồ số 68)	Ông Trần Văn Bý (thửa đất số 128, tờ bản đồ số 71)	5.500	2.800	1.800	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2939	Phố Đông An	Ông Nguyễn Văn Thùy (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 79)	Ông Trịnh Văn Phiên (thửa đất số 99, tờ bản đồ số 83)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2940	Phố Nam An	Bà Mai Thị Lạng (thửa đất số 137, tờ bản đồ số 83)	Ông Nguyễn Văn Sáu (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 82)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2941	Phố Chu Văn An	Ông Nguyễn Văn Dũng (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 82)	Ông Phạm Văn Thìn (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 76)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2942	Đường ven sông Nguyễn Lân	Ông Nguyễn Văn Tân (thửa đất số 34, tờ bản đồ số 74)	Trụ sở UBND xã Thái Sơn cũ	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2943	Đường từ nhà ông Mai đến ô Kha	Ông Nguyễn Văn Mai (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 74)	Ông Phạm Văn Kha (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 74)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2944	Đường từ nhà ông Hà đến ông Dạn	Ông Đỗ Văn Hà (thửa đất số 41, tờ bản đồ số 74)	Ông Nguyễn Văn Dạn (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 77)	5.500	2.750	1.375	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2945	Đường từ nhà ông Tinh - Mầm Non	Ông Phạm Văn Tinh (thửa đất số 51, tờ bản đồ số 74)	Trường Mầm non (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 74)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2946	Phố Nam An kéo dài	Ông Nguyễn Văn Sáu (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 82)	Ông Nguyễn Văn Dũng (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 82)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2947	Phố Thái Sơn kéo dài	Chùa Báo Ân (thửa đất số 125, tờ bản đồ số 71)	Trụ sở UBND xã Thái Sơn cũ	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2948	Phố Phạm Mệnh	Ông Nguyễn Văn Nhẫn (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 40)	Đất UBND phường quản lý (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 38)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2949	Phố An Sinh	Cổng ông Khái (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 37)	Cổng ông Mội (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 44)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2950	Phố Nghĩa Vũ	Cầu Nghĩa Vũ	Đèo Nèo	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2951	Điểm dân cư mới thuộc phường Hiệp Sơn cũ và trong khu dân cư cụm công nghiệp Hiệp Sơn	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.000	3.000	2.400	4.200	2.400	1.200	960	3.000	1.500	1.100	850
2952	Phố Hạnh Phúc	Km 21+60/ĐT389/Số thửa 82, tờ bản đồ số 44	Ngã ba cuối KDC số 1 Hiệp Thượng/Số thửa 29, tờ bản đồ số 42	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2953	Phố Thành Sơn	Km 20+800/ĐT389/Số thửa 18, tờ bản đồ số 44	công Bờ Đơm sông Nguyễn Lân/Số thửa 68, tờ bản đồ số 25	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2954	Phố Song Sơn	Km 21+60/ĐT389/Số thửa 124, tờ bản đồ số 44	Ngã ba KDC số 3 Hiệp Thượng/Số thửa 437, tờ bản đồ số 49	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2955	Phố Bát Vân	Km 21+160/ĐT389/Số thửa 210, tờ bản đồ số 44	Cổng núi sải sông Nguyễn Lân/Số thửa 70, tờ bản đồ số 26	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2956	Phố Trung Đình	Km 22/ĐT389/Số thửa 102, tờ bản đồ số 50	Cổng Trung Đình sông Nguyễn Lân/Số thửa 129, tờ bản đồ số 27	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2957	Phố Vườn Cắm	Km 22+300/ĐT389/Số thửa 13, tờ bản đồ số 51	Cổng Trảng Vương sông Nguyễn Lân/Số thửa 06, tờ bản đồ số 33	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2958	Phố Tân An	Km 21+720/ĐT389/Số thửa 82, tờ bản đồ số 45	Nhà trẻ khu dân cư số 4 An Cường/số thửa 26, tờ bản đồ số 46	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2959	Đường trục chính Khu dân cư Hiệp Thạch	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2960	Đường trục chính Khu dân cư Hiệp Thượng	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2961	Đường trục chính Khu dân cư An Cường	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2962	Đường trục chính Khu dân cư Hiệp Hạ	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2963	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.200	1.100	1.000	1.400	1.100	1.000	865	1.000	950	900	850
2964	Các đường còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.000	1.300	1000	1.400	1.100	1.000	865	1.000	950	900	850
45	PHƯỜNG NHỊ CHIỀU														
2965	Đường Minh Tân	Giáp phường Phú Thứ cũ	Trạm thu phí	15.800	7.900	4.000	3.200	5.530	3.555	1.800	1.440	3.950	1.975	1.000	850
2966	Đường Minh Tân	Đoạn còn lại		9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2967	Đường Nguyễn Văn Cừ	Gốc đa	Hệ ông Dầu	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2968	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đoạn còn lại		6.600	3.300	1.700	1.300	2.310	1.485	1.100	865	1.650	1.200	900	850
2969	Phố Vọng Chàm	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2970	Phố Đốc Tít	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2971	Phố Thánh Thiên	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2972	Phố Giếng Mát Ròng	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2973	Phố Hạ Chiểu	Đường Nguyễn Văn Cừ	Hết chợ Hạ Chiểu	6.600	3.300	1.700	1.300	2.310	1.485	1.100	865	1.650	1.200	900	850
2974	Phố Hạ Chiểu	Đoạn còn lại		4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2975	Phố Đình Bắc	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2976	Đường Hoàng Thạch	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2977	Phố Truyền Thống	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2978	Phố Núi Đá Đồi	Giáp đường Hoàng Thạch	Hết phố Hào Thung	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2979	Phố Núi Đá Đồi	Đoạn còn lại		6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.400	1.100	880	1.800	1.200	980	860
2980	Phố Bích Nhôi	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2981	Phố Tây Làng	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2982	Phố Vườn Cam	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2983	Phố Ao He	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2984	Phố Thống Nhất	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2985	Đường Từ Lạc	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.400	1.100	880	1.800	1.000	900	850
2986	Phố Bình Minh	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2987	Phố Thiện Khánh	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2988	Phố Giải Phóng	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2989	Phố Đồng Dừa	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2990	Phố Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2991	Phố Đá Bia	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2992	Phố Thành Mọc	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2993	Phố Hồi Long	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2994	Phố Ao Vàng	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2995	Phố Đồng Khởi	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2996	Trần Lưu Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2997	Phố Ba Trượng	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2998	Phố Bến Hải	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2999	Phố Vườn Mưa	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3000	Phố Vườn Bật	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3001	Phố Thanh Triều	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3002	Phố Lò Đá	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3003	Phố Chi Lăng	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3004	Phố Cửa Thè	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3005	Phố Am Sãi	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3006	Phố Hào Thung	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3007	Phố Cửa Quán	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3008	Phố Nam Tiến	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3009	Phố Thắng Lợi	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3010	Đường Vũ Mạnh Hùng	Ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức	Giáp Phường Minh Tân cũ	14.400	7.200	3.600	2.900	5.040	3.240	1.620	1.305	3.600	2.160	1.080	870
3011	Đường Vũ Mạnh Hùng	Giáp chân cầu Hiệp Thượng	Ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3012	Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ	Các thửa đất giáp đường gom QL 17B		9.600	4.800	2.400	1.900	3.360	2.160	1.300	865	2.400	1.500	1.100	850
3013	Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ	Các thửa đất giáp đường đôi 28m		9.600	4.800	2.400	1.900	3.360	2.160	1.300	865	2.400	1.500	1.100	850
3014	Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt $13,5m \leq Bn < 28m$		6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.350	1.200	865	1.800	1.000	900	850
3015	Đường Vạn Đức	Ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng	Đường Vạn Chánh	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.575	1.200	865	2.100	1.500	1.100	850
3016	Đường Vạn Chánh	Cổng Nhà máy xi măng Phúc Sơn cũ	Bến phà Hiệp Thượng cũ	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.350	1.100	865	1.800	1.000	900	850
3017	Phố Lam Sơn	Ngã tư Lỗ Sơn	Ngã tư đường đi Minh Khai	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.350	1.100	865	1.800	1.000	900	850
3018	Phố Đồng Tâm	Đường Vũ Mạnh Hùng	Trường Mầm non tư thục Hoa Sen	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.350	1.100	865	1.800	1.000	900	850
3019	Phố Quyết Thắng	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3020	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3021	Phố Đồng Hèo	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3022	Phố Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3023	Phố Phúc Sơn	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3024	Phố Vạn Diên	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3025	Phố Đoàn Kết	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3026	Phố Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3027	Phố Linh Sơn	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3028	Phố Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3029	Đường Hoàng Quốc Việt	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.500	3.800	3.000	5.250	3.375	1.710	1.350	3.750	2.250	1.140	900
3030	Phố Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.575	1.500	950	2.100	1.500	1.300	880
3031	Phố Thánh Quang	Cổng Bà Giành	Cổng chùa Nhấm Dương	11.000	6.500	4.000	2.400	3.850	2.925	1.800	1.080	3.300	2.275	1.400	900
3032	Phố Thánh Quang	Cổng chùa Nhấm Dương	Cổng làng văn hóa cũ Nhấm Dương	11.000	6.500	4.000	2.400	3.850	2.925	1.800	1.080	3.300	2.275	1.400	900
3033	Phố Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.575	1.200	900	2.100	1.225	1.100	860
3034	Phố Đông	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.575	1.200	900	2.100	1.225	1.100	860
3035	Phố Trại Xanh	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.575	1.200	900	2.100	1.225	900	850
3036	Phố Núi Bến	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	2.300	1.900	3.150	2.025	1.100	865	2.250	1.500	1.000	850
3037	Phố Nguyễn Văn O	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	2.300	1.900	3.150	2.025	1.100	865	2.250	1.500	1.000	850
3038	Phố Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	2.300	1.900	3.150	2.025	1.100	865	2.250	1.500	1.000	850
3039	Phố Thung Xanh	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.500	3.800	3.000	5.250	3.375	1.710	1.350	3.750	1.500	1.100	850
3040	Phố Cúc Tiên	Cổng bà Chữ	Cổng bà Hòa	5.400	2.700	1.400	1.100	1.890	1.215	1.000	865	1.620	1.000	900	850
3041	Phố Giếng Nhấm	Cổng ông Hưng	Cổng ông Hội Hà	10.000	5.000	3.000	2.400	3.500	2.250	1.350	1.080	3.000	1.750	1.100	900
3042	Phố Giếng Nhấm	Giáp cổng ông Hội Hà	Cổng ông Nghĩa Hối	11.000	5.500	3.300	2.600	3.850	2.475	1.485	1.170	2.750	1.500	1.100	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3043	Phố Thượng Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.260	1.000	865	1.650	1.000	900	850
3044	Phố Tân Bình	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3045	Phố Thượng Trà	Đầu đường	Cuối đường	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.260	1.000	865	1.650	1.000	900	850
3046	Phố Kim Trà	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3047	Phố Đèo Hèo	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3048	Đường ĐH 04	Cổng chùa Trại Xanh	Hết dò Cây	6.100	3.000	1.500	1.200	2.135	1.350	1.000	865	1.830	1.200	950	850
3049	Các trục đường chính còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	3.800	1.900	1.300	1.000	1.400	1.200	1.000	865	1.200	1.000	950	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
538	Trần Nguyên Hân	Đập Tam Kỳ	Hoàng Minh Thảo	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
539	Đường Hồ Sen - Cầu Rào 2	Tô Hiệu	Nguyễn Văn Linh	130.000	49.100	39.000	29.300	65.000	22.095	17.550	13.185	45.500	17.185	13.650	10.255
540	Đường Thích Trí Hải	Đường Hồ Sen - Cầu Rào 2 (Số nhà 120 Hồ Sen cũ)	Cửa cống hộp	45.000	27.000	22.000	15.500	20.250	12.150	9.900	6.975	15.750	9.450	7.700	5.425
541	Đường Thích Trí Hải	Đầu mương (cửa cống giáp phường Dư Hàng cũ)	Theo hai bên đường mương cứng thoát nước đến hết mương	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
542	Hàng Kênh	Tô Hiệu	Bốt Tròn	65.000	35.100	29.300	20.500	29.250	15.795	13.185	9.225	22.750	12.285	10.255	7.175
543	Cát Cụt	Đầu đường	Cuối đường	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
544	Mê Linh	Đầu đường	Cuối đường	80.000	36.000	28.800	21.600	36.000	16.200	12.960	9.720	28.000	12.600	10.080	7.560
545	Lê Chân	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
546	Chùa Hàng	Tô Hiệu	Đường ven Hồ Lâm Tường mở rộng	55.000	29.700	24.800	17.300	24.750	13.365	11.160	7.785	19.250	10.395	8.680	6.055
547	Chùa Hàng	Đường ven Hồ Lâm Tường mở rộng	Hoàng Minh Thảo	45.000	27.000	22.000	15.500	20.250	12.150	9.900	6.975	15.750	9.450	7.700	5.425
548	Chợ Con	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
549	Dư Hàng	Ngã ba Cột Đèn	Ngã ba Khách sạn Công Đoàn (Hồ Sen)	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
550	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
551	Nguyễn Văn Linh	Lạch Tray	Hoàng Minh Thảo	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
552	Đình Đông	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
553	Thiên Lôi	Giáp địa phận phường Gia Viên	Ngã tư Hồ Sen - Cầu Rào 2	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
554	Kênh Dương	Nguyễn Văn Linh	Hào Khê	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
555	Đường vòng quanh Hồ Sen	Đường Chợ Con vòng quanh hồ	Đường Hồ Sen	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
556	Chợ Hàng	Ngã ba Bốt Tròn	Hết đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
557	Miếu Hai Xã	Ngã ba Quán Sói	Đường Dư Hàng	55.000	29.700	24.800	17.300	24.750	13.365	11.160	7.785	19.250	10.395	8.680	6.055
558	Đường qua UBND phường Dư Hàng Kênh (cũ)	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Chợ Hàng	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
559	Nguyễn Bình	Đường Lạch Tray	Cổng Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
560	Nguyễn Bình	Công Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng	Đường Kênh Dương	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
561	Phố Nhà Thương	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
562	Phố Trại Lê	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
563	Hoàng Quý	Tô Hiệu	Cuối đường	55.000	29.700	24.800	17.300	24.750	13.365	11.160	7.785	19.250	10.395	8.680	6.055
564	Đường qua Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng	Đường Nguyễn Văn Linh qua cổng Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng	Đường Chợ Hàng	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
565	Đường Đồng Trà	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
566	Các nhánh của đường Đồng Trà	Đường Đồng Trà	Đường qua Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
567	Đường vào tiểu đoàn Tăng thiết giáp	Đường Thiên Lôi	Bờ đê	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
568	Đường ven hồ Lâm Tường	Đầu đường (đoạn đường không mở rộng)	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
569	Phố Hoàng Minh Thảo (Đường mương An Kim Hải)	Trần Nguyên Hân	Nguyễn Văn Linh	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
570	Đường mương An Kim Hải	Võ Nguyên Giáp	Lạch Tray	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
571	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
572	Võ Nguyên Giáp	Đường Thiên Lôi	Cầu Rào 2	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
573	Phố Lâm Tường	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
574	Phố Chợ Cột Đèn (ngõ 107 Dư Hàng cũ)	Đầu đường	Số nhà 60 (bên chẵn) và số nhà 41 (bên lẻ)	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
575	Phố Ngô Kim Tài	Đường mương An Kim Hải	Hào Khê	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
576	Phố Nguyễn Tất Tố	Phố Kênh Dương	Phố Trại Lê	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
577	Phố Nguyễn Tất Tố	Phố Trại Lê	Đường Võ Nguyên Giáp	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615